

thanh là $17,8 \pm 7,65 \mu\text{mol/l}$; trung bình ferritine huyết thanh là $75,4 \pm 92,68 \mu\text{g/l}$.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Vĩ Lượng Bộ, Phạm Mỹ Hoài, Đinh Trọng Hà** (2024), "Tỉ lệ thiếu máu ở phụ nữ có thai và một số yếu tố ảnh hưởng tại Trung tâm Y tế huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng 2019-2024", Tạp chí Y học Việt Nam, 542 (3), tr. 117-121.
2. **Huỳnh Hữu Duyên, Lê Hồng Nhung, Đinh Quốc Long, et al.** (2024), "Khảo sát tỉ lệ thiếu máu và một số yếu tố liên quan ở thai phụ xét nghiệm tại HANHPHUCLAP năm 2024", Tạp chí Y học cộng đồng Việt Nam, 65 (5), tr. 23-29.
3. **Nguyễn Kiều Giang** (2019), Đặc điểm dịch tễ học, đột biến gen bệnh thalassemia ở phụ nữ người dân tộc Tày và thử nghiệm giải pháp can thiệp tại 6 xã huyện định hòa, tỉnh Thái Nguyên, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Y Dược, Đại học Thái Nguyên.
4. **Nguyễn Song Tú, Hoàng Nguyễn Phương Linh, Nguyễn Thúy Anh, et al.** (2022), "Tình trạng dinh dưỡng, thiếu máu và thiếu vi chất dinh dưỡng phụ nữ dân tộc Thái tại tỉnh Sơn La, năm 2018", Tạp chí Y học Việt Nam, 514 (1), tr. 226-230.
5. **Huỳnh Thanh Triều, Nguyễn Tấn Đạt, and Trần Quang Trung** (2024), "Tỉ lệ thiếu máu thiếu sắt và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ mang thai tại huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau năm 2022-2023", Tạp chí Y học Việt Nam, 536 (2), tr. 243-248.
6. **Ramadhan Ananda Karunia, Ario Danianto, and Rifana Cholidah** (2023), "Anemia in Pregnancy: Cause and Effect", Jurnal Biologi Tropis, 23 (1), pp. 464-470.
7. **World Health Organization** (2021), "WHO Global Anaemia estimates, 2021 Edition (https://www.who.int/data/gho/data/themes/topics/anaemia_in_women_and_children)", World Health Organization.

KHẢO SÁT KIẾN THỨC VÀ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ BẰNG INSULIN Ở NGƯỜI BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC HÓC MÔN

Đào Trần Thị Chế Khanh^{1,2}, Phạm Thị Bảo Ngọc¹, Trương Quốc Kỳ¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Việc khảo sát kiến thức và đánh giá mức độ tuân thủ điều trị bằng insulin ở người bệnh đái tháo đường (ĐTĐ) type 2 điều trị ngoại trú tại bệnh viện là một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả điều trị. Kiến thức vững vàng về tình trạng bệnh và phương pháp điều trị, đặc biệt là sử dụng insulin, có thể cải thiện kết quả điều trị và chất lượng cuộc sống cho người bệnh. **Mục tiêu của nghiên cứu:** Khảo sát kiến thức sử dụng và đánh giá tính tuân thủ điều trị insulin ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 đang được điều trị tại Khoa Khám Bệnh – Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được thực hiện trên các bệnh nhân ngoại trú đến khám và điều trị bệnh đái tháo đường type 2 tại Khoa Khám Bệnh của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn trong thời gian từ 01/2024 - 05/2024. **Kết quả:** Trong tổng số 120 bệnh nhân khảo sát, có 76 bệnh nhân (63,3%) có kiến thức đạt về việc sử dụng insulin, trong khi 44 bệnh nhân (36,7%) không đạt. Phân tích thống kê cho thấy không có yếu tố nào như tuổi, giới tính, khu vực sinh sống, nghề nghiệp, học vấn, tình trạng hôn nhân, BMI, thời gian phát hiện bệnh, chế độ dùng thuốc, thời gian tiêm insulin, thời gian khám sức khỏe định kỳ

và bệnh mắc kèm có ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức sử dụng insulin ($P > 0,05$). Bên cạnh đó, tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ sử dụng thuốc đạt được là 99 bệnh nhân (82,5%), trong khi chỉ có 21 bệnh nhân (17,5%) không tuân thủ. Tương tự, không có yếu tố nào tác động đến mức độ tuân thủ trong nhóm nghiên cứu ($p > 0,05$). **Kết luận:** Kết quả khảo sát cho thấy rằng khoảng 63,3% bệnh nhân có kiến thức đạt về việc sử dụng insulin, trong khi 36,7% còn thiếu kiến thức. Về mức độ tuân thủ điều trị, 82,5% bệnh nhân cho thấy tính tuân thủ tốt. Những kết quả này cho thấy sự cần thiết của các chương trình giáo dục sức khỏe nhằm cải thiện kiến thức và tuân thủ điều trị bằng insulin cho bệnh nhân ĐTĐ type 2.

Từ khóa: Đái tháo đường type 2, insulin, ngoại trú, tuân thủ điều trị.

SUMMARY

ASSESSMENT OF KNOWLEDGE AND COMPLIANCE TO INSULIN TREATMENT OF OUTPATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES AT HOC MON REGIONAL GENERAL HOSPITAL

Background: The assessment of knowledge and evaluation of treatment compliance to insulin among outpatients with type 2 diabetes mellitus is an important factor in improving treatment outcomes. Comprehensive knowledge about the disease and treatment methods, especially the use of insulin, can improve treatment outcomes and enhance the quality of life for patients. **Objectives:** To assess the knowledge about insulin use and evaluate treatment compliance to insulin among patients with type 2 diabetes mellitus being treated at the Outpatient Clinic of Hoc Mon Regional General Hospital. **Subjects and**

¹Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

²Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn

Chịu trách nhiệm chính: Trương Quốc Kỳ

Email: kytq@pnt.edu.vn

Ngày nhận bài: 8.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 12.2.2025

Ngày duyệt bài: 14.3.2025

Methods: The study was conducted on outpatients visiting and receiving treatment for type 2 diabetes mellitus at the Department of Examination, Hoc Mon General Hospital from January 2024 to May 2024.

Results: Among the 120 patients surveyed, 76 patients (63.3%) had adequate knowledge about insulin use, while 44 patients (36.7%) did not. Statistical analysis showed that factors such as age, gender, residential area, occupation, education level, marital status, BMI, duration of disease diagnosis, medication regimen, insulin injection schedule, frequency of health check-ups, and comorbidities did not significantly influence knowledge about insulin use ($P > 0.05$). Besides, the proportion of patients adhering to insulin treatment was 99 patients (82.5%), while only 21 patients (17.5%) did not adhere. Similarly, no factors were found to affect adherence levels in the study group ($p > 0.05$).

Conclusion: The survey results showed that approximately 63.3% of patients had adequate knowledge of insulin use, while 36.7% lacked sufficient knowledge. Regarding treatment compliance, 82.5% of patients demonstrated good adherence. These findings highlight the necessity of health education programs to improve knowledge and compliance with insulin therapy among patients with type 2 diabetes mellitus.

Keywords: Insulin, medication adherence, outpatient treatment, type 2 diabetes.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường (ĐTĐ) là một trong những bệnh không lây nhiễm phổ biến trên toàn cầu. Theo báo cáo của Hiệp hội Đái tháo đường Thế giới (IDF Diabetes Atlas), năm 2019, trên thế giới có 415 triệu người (trong độ tuổi 20-79) mắc ĐTĐ. Dự đoán vào năm 2045, con số này sẽ tăng lên khoảng 700 triệu người, hay nói cách khác cứ trong 10 người lớn sẽ có 1 người mắc ĐTĐ [1]. Tại Việt Nam, vào năm 2015 đã có 3,5 triệu người mắc bệnh và con số này được dự báo sẽ tăng lên 6,1 triệu người vào năm 2040, chiếm tỷ lệ 7,5 - 7,7% dân số. ĐTĐ ngày càng trở thành gánh nặng về kinh tế - xã hội và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người bệnh. Trong đó, ĐTĐ type 2 chiếm 90% các trường hợp mắc bệnh. Bệnh ĐTĐ gây ra nhiều biến chứng, là nguyên nhân hàng đầu gây bệnh tim mạch, mù lòa, suy thận, và cắt cụt chi [1]. Để điều trị ĐTĐ hiệu quả cần có sự kết hợp giữa điều trị thuốc, chế độ ăn uống và luyện tập hợp lý. Bên cạnh việc sử dụng thuốc uống, một số lượng lớn bệnh nhân cần phải tiêm insulin để kiểm soát đường huyết hiệu quả.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu cũng cho thấy người bệnh có kiến thức và kỹ năng thực hành tiêm insulin còn rất thấp. Ngoài ra, sự đa dạng về các chế phẩm insulin, tình trạng thiếu kiến thức về thuốc và kỹ thuật tiêm sai ở người bệnh ĐTĐ, việc sử dụng insulin có nhiều khác

biệt với uống thuốc viên đơn thuần, khiến người bệnh còn lúng túng khi tự tiêm insulin tại nhà. Đây là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự không tuân thủ điều trị, giảm hiệu quả và làm tăng nguy cơ xảy ra các biến cố có hại của thuốc như dị ứng insulin, loạn dưỡng mỡ dưới da, nhiễm khuẩn vị trí tiêm [5].

Vì vậy, việc giám sát tuân thủ dùng insulin ở người bệnh ĐTĐ là việc tối quan trọng trong quyết định hiệu quả điều trị. Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu tuân thủ dùng thuốc ở người bệnh ĐTĐ như: nghiên cứu thực trạng kiến thức tự tiêm insulin của người bệnh ĐTĐ type 2 điều trị tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Nam Định năm 2020 trên 117 người bệnh [2]; nghiên cứu thực trạng quản lý người bệnh ĐTĐ type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Tiền Giang thực hiện trên 380 người bệnh ĐTĐ type 2 từ 20 tuổi trở lên được điều trị ngoại trú. Đa số, các nghiên cứu đã công bố thực hiện khảo sát trên một số đối tượng cụ thể.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Hóc Môn chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe và điều trị bệnh cho dân số khu vực tại phía Tây thành phố Hồ Chí Minh, mỗi ngày tiếp nhận lượng lớn bệnh nhân đến khám và điều trị. ĐTĐ type 2 chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu bệnh tật của bệnh viện, tuy nhiên chưa có nghiên cứu về tuân thủ sử dụng thuốc được thực hiện trên đối tượng bệnh nhân này.

Do đó, nhằm đáp ứng tình hình thực tiễn tại bệnh viện, cung cấp những thông tin có giá trị trong việc hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời về kiến thức sử dụng và nâng cao tính tuân thủ điều trị bằng insulin, đề tài: "Khảo sát kiến thức, tuân thủ điều trị bằng insulin ở người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn" được thực hiện với 2 mục tiêu sau:

1. Khảo sát kiến thức sử dụng insulin ở người bệnh ĐTĐ type 2 đang được điều trị ngoại trú.
2. Khảo sát tuân thủ điều trị bằng insulin ở người bệnh đái tháo đường type 2.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân ngoại trú đến khám và điều trị ngoại trú bệnh ĐTĐ type 2 tại Khoa Khám Bệnh của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn từ 01/2024 - 05/2024.

Tiêu chuẩn chọn mẫu: Bệnh nhân đã được chẩn đoán và điều trị bằng insulin và có khả năng nghe nói, trả lời câu hỏi khảo sát và đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Bệnh nhân là nhân

viên bệnh viện, dưới 18 tuổi, phải nhập viện để điều trị nội trú, là phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang tiến cứu.

2.2.2. Cỡ mẫu. Công thức:

$$Z_{1-\alpha/2}^2$$

$$N = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2}{d^2} p(1-p)$$

Với $\alpha=0,05$, thì $Z=1,96$, $d=0,1$, $p=0,63$

Theo nghiên cứu của Đặng Thị Hân và cộng sự thì tỷ lệ ước lượng tự có kiến thức tự tiêm insulin và chính xác về kỹ thuật tiêm là 6,4% hay $p=0,63$ [2]. Thay vào công thức, thu được $n = 90$ người bệnh. Để dự phòng người bệnh nằm trong tiêu chuẩn loại trừ của nghiên cứu, thu thập thêm 20%, nên n cần lấy là 113 người bệnh. Thực tế, chúng tôi thu thập cỡ mẫu trong nghiên cứu trên 120 người bệnh.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu. Phương pháp chọn mẫu có chủ đích: Cách chọn mẫu này tập trung vào những người bệnh ĐTĐ type 2 đang sử dụng insulin tại khoa khám bệnh. Chỉ chọn bệnh nhân đáp ứng tiêu chí chọn mẫu đến khi đạt đủ cỡ mẫu. Ưu điểm của phương pháp giúp tiết kiệm thời gian và nguồn lực.

2.2.4. Phương pháp thu thập số liệu. Người bệnh được điều tra viên giới thiệu về khảo sát và tiến hành phỏng vấn trực tiếp nếu người bệnh đồng ý tham gia khảo sát. Thời gian thu thập thông tin dự kiến từ 03/2024 – 04/2024.

Thời gian một cuộc phỏng vấn kéo dài từ 10 – 15 phút. Khảo sát viên là tác giả nghiên cứu. Bệnh nhân tham gia được hướng dẫn trả lời từng câu hỏi với mỗi câu có 2 mức độ trả lời khác nhau, người bệnh chỉ được trả lời 1 đáp án.

Kiến thức về tự tiêm insulin: Được xây dựng dựa theo bộ câu hỏi của tác giả Vũ Thị Thanh Huyền và Lê Thị Hường [4]; Tài liệu của Đại học Y dược Thành phố Hồ Chí Minh về "Hướng dẫn tự tiêm insulin" và tài liệu của Bộ Y tế về hướng dẫn kỹ thuật tiêm insulin "Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành nội tiết". Trong đó, thông tin chung của bệnh nhân gồm 13 câu; Đặc điểm nhân khẩu học (7 mục) và đặc điểm sức khỏe (6 mục); Kiến thức về tự tiêm Insulin gồm 21 câu; Kiến thức về kỹ thuật tiêm insulin (6 câu); Kiến thức về bảo quản thuốc insulin (4 câu); Kiến thức về vị trí tiêm (6 câu); Kiến thức về tác dụng phụ khi tiêm thuốc insulin (5 câu).

Tổng điểm của bộ câu hỏi dao động từ điểm thấp nhất là 0 điểm đến điểm cao nhất là 21 điểm. Điểm càng cao thì kiến thức về tự tiêm insulin càng tốt [2].

Đánh giá về tuân thủ sử dụng thuốc: Dựa theo thang điểm Morisky (NMA8-8) gồm 8 câu hỏi, từ câu C1 đến câu C8. Trong đó câu 1- 4 và câu 6 - 8: trả lời "không" được 1 điểm, câu trả lời "có" thì 0 điểm. Câu 5: trả lời "có" được 1 điểm, trả lời "không" thì 0 điểm [6]. Đánh giá chia làm 2 mức: tuân thủ (từ 6 - 8 điểm) và kém tuân thủ (dưới 6 điểm). Bộ câu hỏi được dịch, điều chỉnh sử dụng cho người Việt [7].

2.2.5. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu. Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel. Thống kê mô tả được sử dụng để tính số lượng các biến và tính tỉ lệ phần trăm (%) cho các biến với mức ý nghĩa thống kê 95%. So sánh tỉ lệ không đạt kiến thức sử dụng thuốc tiêm và tỉ lệ tuân thủ dùng thuốc của người bệnh ĐTĐ type 2 đang sử dụng insulin tại khoa khám bệnh bằng phép kiểm Chi-square để đánh giá mối quan hệ với các biến đặc điểm.

2.2.6. Đạo đức nghiên cứu. Đã có sự chấp thuận của cơ quan triển khai nghiên cứu và có sự đồng ý người bệnh tham gia vào nghiên cứu một cách tự nguyện. Quá trình thực hiện khảo sát và xử lý số liệu áp dụng các biện pháp bảo mật thông tin người tham gia, đảm bảo tuân thủ các quy định về pháp luật và đạo đức trong nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

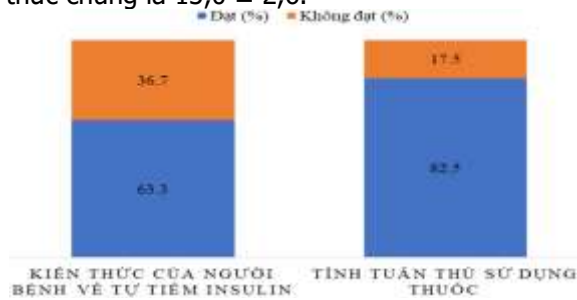
Có 120 bệnh nhân tham gia khảo sát. Thời gian trung bình để phỏng vấn 1 bệnh nhân là $14,7 \pm 1,9$ phút, ít nhất là 12 phút và nhiều nhất là 17 phút. Trong tổng số 120 người bệnh tham gia nghiên cứu, nam chiếm tỉ lệ 46,7%, nữ chiếm tỉ lệ 53,3%. Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu $55,4 \pm 9,2$ tuổi, nhỏ tuổi nhất là 31 tuổi, nhiều tuổi nhất là 69 tuổi.

Bảng 1. Điểm trung bình kiến thức của người bệnh về tự tiêm insulin (N=120)

STT	Nội dung kiến thức khảo sát	Điểm TB $\pm$ SD
1	Về kỹ thuật tiêm insulin	$4,7 \pm 0,9$
2	Về bảo quản thuốc insulin	$1,9 \pm 0,9$
3	Về vị trí tiêm	$2,7 \pm 1,1$
4	Về tác dụng phụ khi tiêm thuốc insulin	$2,8 \pm 1,2$
Điểm trung bình kiến thức chung (thang điểm 6)		$13,0 \pm 2,6$

Nhận xét: Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm trung bình kiến thức về kỹ thuật tiêm insulin là $4,7 \pm 0,9$; điểm trung bình kiến thức về bảo quản thuốc insulin là $1,9 \pm 0,9$; điểm trung bình kiến thức về vị trí tiêm là $2,7 \pm 1,1$; điểm trung bình kiến thức về tác dụng phụ khi tiêm thuốc insulin là $2,8 \pm 1,2$; điểm trung bình kiến

thức chung là $13,0 \pm 2,6$.



Hình 1. Kết quả khảo sát kiến thức và mức độ tuân thủ dùng thuốc của người bệnh

Bảng 2. Liên quan giữa yếu tố cá nhân với tuân thủ dùng thuốc

Đặc điểm người bệnh		Tổng lượng	Số lượng đạt	Tỷ lệ (%)	p-value*
Tuổi	t ≥ 60 tuổi	47	37	30,8	0,382
	t < 60 tuổi	73	62	51,7	
Giới tính	Nam	56	49	40,8	0,178
	Nữ	64	50	41,7	
Khu vực đang sinh sống	Thành thị	16	12	10,0	0,459
	Nông thôn	104	86	71,7	
Nghề nghiệp	Công nhân	2	0	0,0	0,075
	Buôn bán/Tự do	32	27	22,5	
	Cán bộ văn phòng	28	24	20,0	
	Nội trợ	25	21	17,5	
	Thất nghiệp	14	12	10,0	
	Nghỉ hưu	19	15	12,5	
Học vấn	Tiểu học	24	20	16,7	0,469
	Trung học cơ sở	27	23	19,2	
	Trung học phổ thông	18	14	11,7	
	Trung cấp/cao đẳng	29	25	20,8	
	Đại học/Sau đại học	22	17	14,2	
Tình trạng hôn nhân	Đã lập gia đình	116	95	79,2	0,349
	Độc thân	4	4	3,3	
BMI	BMI < 18,5	3	3	2,5	0,633
	18,5 ≤ BMI < 25	86	69	57,5	
	25 ≤ BMI < 30	29	26	21,7	
	30 ≤ BMI	2	1	0,8	
Thời gian phát hiện ĐTĐ	1 đến 5 năm	86	71	59,2	0,979
	5 đến < 10 năm	34	28	23,3	
Chế độ dùng thuốc	Uống + tiêm	109	91	75,8	0,371
	Tiêm	11	8	6,7	
Thời gian tự tiêm Insulin	1 đến 5 năm	107	89	74,2	0,575
	5 đến < 10 năm	13	10	8,3	
Thời gian khám sức định kỳ	1 lần/tháng	103	80	66,7	0,096
	2 lần/tháng	17	10	8,3	
Bệnh mắc kèm	Tăng huyết áp	32	25	20,8	0,522
	Rối loạn lipid máu	55	46	38,3	
	Bệnh tim mạch	15	13	10,8	
	Bệnh khác (Ghi rõ)	6	5	4,2	
	Không có bệnh kèm	12	12	10,0	

Nhận xét: Khi khảo sát 120 người bệnh thì nhận thấy không có yếu tố nào (tuổi, giới tính, khu vực sinh sống, nghề nghiệp, học vấn, tình

ĐTĐ type 2 (N=120)

Nhận xét: Tỷ lệ người bệnh có kiến thức đạt cao hơn so với tỷ lệ người bệnh có kiến thức không đạt, cụ thể có 44 bệnh nhân chiếm 36,7% có kiến thức không đạt trong khi tỷ lệ kiến thức đạt có đến 76 bệnh nhân chiếm 63,3%. Tỷ lệ người bệnh có tính tuân thủ sử dụng thuốc đạt cao hơn so với tỷ lệ người bệnh không đạt, cụ thể có 21 bệnh nhân chiếm 17,5% không đạt trong việc tuân thủ sử dụng thuốc trong khi tỷ lệ đạt có đến 99 bệnh nhân chiếm 82,5%.

trạng hôn nhân, BMI, thời gian phát hiện ĐTĐ, chế độ dùng thuốc, thời gian tự tiêm insulin, thời gian khám sức định kỳ, và bệnh mắc kèm) có

ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ sử dụng thuốc theo phân tích thống kê ($p > 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm của người bệnh trong mẫu nghiên cứu. Khảo sát kiến thức và tuân thủ điều trị bằng insulin ở 120 người bệnh ĐTĐ type 2 điều trị ngoại trú tại khoa Khám bệnh Bệnh viện Đa khoa Khu vực Hóc Môn cho thấy, tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $55,4 \pm 9,2$ tuổi, số người bệnh ≥ 60 tuổi chiếm 39,2%, đây cũng là nhóm tuổi thường gặp ở các nghiên cứu khác như của tác giả Lê Thị Hoa về đánh giá kiến thức, thực hiện điều trị bằng insulin và các yếu tố liên quan ở người bệnh ĐTĐ type 2 điều trị ngoại trú tại Bệnh Viện Trung Ương Thái Nguyên, tác giả Lý Chí Thành về sự tuân thủ điều trị của bệnh nhân ĐTĐ type 2.

Tỷ lệ người bệnh ĐTĐ type 2 có thời gian mắc bệnh từ 1-5 năm trở lên chiếm 71,7%. Theo một nghiên cứu mới đây của Văn Thị Như Trang và CS tại Bệnh viện Bạch Mai thấy rằng số NB có thời gian ĐTĐ > 5 năm chiếm 80,7% [3] và thời gian bệnh nhân tự tiêm insulin dưới 5 năm chiếm tỷ lệ 89,2%. Điều này chứng tỏ bệnh có xu hướng gia tăng trong thời gian gần đây. Về thời gian khám sức định kỳ, bệnh nhân đến khám 1 lần trong tháng chiếm đa số là 85,8%. Tỷ lệ bệnh nhân sử dụng vừa tiêm insulin vừa uống thuốc điều trị tiểu đường chiếm đa số 90,8%.

4.2. Về kiến thức sử dụng insulin trên bệnh nhân ĐTĐ type 2. Qua cuộc khảo sát 120 bệnh nhân cho thấy không có yếu tố nào (tuổi, giới tính, khu vực sinh sống, nghề nghiệp, học vấn, tình trạng hôn nhân, BMI, thời gian phát hiện ĐTĐ, chế độ dùng thuốc, thời gian tự tiêm Insulin, thời gian khám sức định kỳ, và bệnh mắc kèm) có ảnh hưởng đáng kể đến kiến thức sử dụng insulin theo phân tích thống kê ($p > 0,05$).

4.3. Về tính tuân thủ sử dụng thuốc trên bệnh nhân ĐTĐ type 2. Theo khuyến cáo của WHO người mắc các bệnh lý mạn tính được coi là tuân thủ điều trị thuốc khi phải thực hiện được ít nhất 90% phác đồ điều trị trong vòng 1 tháng. Kết quả khảo sát này có 82,5% số bệnh nhân tuân thủ dùng thuốc đều đặn đúng theo đơn của bác sĩ.

Kết quả này gần tương đồng so với nghiên cứu của tác giả Ong Tú Mỹ tại Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu năm 2021-2022 (84,3%), bệnh viện E năm 2019 (87% có tuân thủ), kết quả nghiên cứu tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 (2022) là 84,4%.

Khi khảo sát 120 người bệnh thì nhận thấy không có yếu tố nào (tuổi, giới tính, khu vực sinh sống, nghề nghiệp, học vấn, tình trạng hôn nhân, BMI, thời gian phát hiện ĐTĐ, chế độ dùng thuốc, thời gian tự tiêm insulin, thời gian khám sức định kỳ, và bệnh mắc kèm) có ảnh hưởng đáng kể đến tính tuân thủ sử dụng thuốc theo phân tích thống kê ($p > 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đánh giá kiến thức và tính tuân thủ sử dụng insulin ở 120 bệnh nhân tiểu đường cho thấy tỷ lệ bệnh nhân có kiến thức đạt chiếm 63,3% và 82,5% bệnh nhân đạt mức tuân thủ tốt. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của các chương trình giáo dục sức khỏe nhằm cải thiện kiến thức về insulin, đặc biệt ở khía cạnh bảo quản thuốc. Đồng thời, cần tiếp tục triển khai các biện pháp hỗ trợ và giám sát tính tuân thủ để đảm bảo hiệu quả điều trị bền vững cho người bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Y tế.** Quyết định về việc ban hành tài liệu chuyên môn "Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị đái tháo đường típ 2", Quyết định số 5481/QĐ-BYT, 2020.
- Đặng Thị Hân, Trần Thị Bích Đào, Nguyễn Thị Dung, Mai Thị Yến, Cô Thị Toàn.** Thực trạng kiến thức tự tiêm insulin của người bệnh đái tháo đường type 2 điều trị tại Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Nam Định năm 2020, Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, 3(5), 2020.
- Văn Thị Như Trang và CS.** Thực trạng kiểm soát huyết áp và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường typ 2 ngoại trú tại Bệnh viện Bạch Mai, Tạp chí nội tiết & đái tháo đường, 26, tr.153-161, 2017.
- Vũ Thị Thanh Huyền và Lê Thị Hường.** Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành sử dụng Insulin ở bệnh nhân đái tháo đường > 60 tuổi điều trị tại Bệnh viện Lão khoa năm 2012, Tạp chí Y - Dược học quân sự, 6, 2013.
- Vũ Thuỳ Linh, Vũ Bích Nga, Trịnh Thị Hằng.** Đánh giá kiến thức và thực hành tiêm insulin của người bệnh Đái Tháo Đường điều trị tại bệnh viện Đại Học Y Hà Nội. Tạp chí Nội tiết và Đái tháo đường, 2020.
- Donald E Morisky, Alfonso Ang, Marie Krousel-Wood, Harry J Ward.** Predictive Validity of A Medication Adherence Measure in an Outpatient Setting, J Clin Hypertens (Greenwich), 2008.
- Thang Nguyen, Hoang T K Cao, Dung N Quach, Khanh K Le, Sam X Au, Suoi T Pham, Thao H Nguyen, Tam T Pham, Katja Taxis.** The Vietnamese Version of the Brief Illness Perception Questionnaire and the Beliefs about Medicines Questionnaire: Translation and Crosscultural Adaptation, Tropical Medicine and International Health, 24(12), p.1465-1474, 2019.

MỐI LIÊN QUAN GIỮA ĐỘNG LỰC HỌC TẬP, TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE TÂM THẦN VÀ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trung¹, Ngô Anh Vinh²,
Đinh Dương Tùng Anh¹, Nguyễn Thị Thuý Hương¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nghiên cứu đánh giá mối liên quan giữa động lực học tập, tình trạng sức khỏe tâm thần và kết quả học tập của học sinh tại Hà Nội. **Phương pháp:** Đây là nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 537 học sinh lớp 6 tại trường THCS Ngô Sĩ Liên, Hà Nội. Dữ liệu được thu thập qua bộ câu hỏi cấu trúc, thang đo Short Mood and Feelings Questionnaire (SMFQ) để đánh giá nguy cơ trầm cảm và thang Academic Motivation Scale để đo lường động lực học tập. Phân tích số liệu sử dụng phần mềm Stata 16.0 với các kiểm định Chi-square và mô hình hồi quy logistic bậc thang. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh có nguy cơ trầm cảm (SMFQ ≥ 12) là 5,2%. Nguy cơ trầm cảm liên quan tiêu cực đến kết quả học tập trong mô hình ban đầu (OR = 0,67, $p < 0,05$) nhưng không còn ý nghĩa khi điều chỉnh động lực học tập. Học sinh nam có kết quả học tập thấp hơn học sinh nữ (OR = 0,58, $p < 0,05$). Kinh tế gia đình cao liên quan tích cực với kết quả học tập (OR = 2,59, $p < 0,05$). Động lực ngoại tại từ áp lực (EMIN) có mối liên quan tích cực với kết quả học tập (OR = 1,38, $p < 0,05$), trong khi động lực học tập tiêu cực (AM) có mối liên quan tiêu cực (OR = 0,80, $p < 0,05$). **Kết luận:** Nghiên cứu nhấn mạnh vai trò trung gian quan trọng của động lực học tập trong mối liên quan giữa sức khỏe tâm thần và kết quả học tập. Việc cải thiện động lực học tập, đặc biệt là khuyến khích động lực nội tại, có thể là chiến lược hiệu quả để nâng cao kết quả học tập của học sinh. **Từ khóa:** sức khỏe tâm thần, động lực học tập, kết quả học tập

SUMMARY

THE RELATIONSHIP BETWEEN ACADEMIC MOTIVATION, MENTAL HEALTH STATUS AND ACADEMIC PERFORMANCE OF STUDENTS IN HANOI

Objective: This study aimed to evaluate the relationship between academic motivation, mental health status, and academic performance among 6th-grade students in Hanoi. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 537 students at Ngo Si Lien Secondary School, Hanoi. Data were collected using structured questionnaires, the Short Mood and Feelings Questionnaire (SMFQ) to assess depression risk, and the Academic Motivation Scale to measure academic motivation. Data analysis was

performed using Stata 16.0 software with Chi-square tests and hierarchical logistic regression models. Results: The prevalence of depression risk (SMFQ ≥ 12) was 5.2%. Depression risk was negatively associated with academic performance in the initial model (OR = 0.67, $p < 0.05$) but became nonsignificant after adjusting for academic motivation. Male students had lower academic performance than female students (OR = 0.58, $p < 0.05$). Higher socioeconomic status was positively associated with academic performance (OR = 2.59, $p < 0.05$). Extrinsic motivation driven by pressure (EMIN) showed a positive association with academic performance (OR = 1.38, $p < 0.05$), while amotivation (AM) had a significant negative association (OR = 0.80, $p < 0.05$). **Conclusion:** The study highlights the critical mediating role of academic motivation in the relationship between mental health and academic performance. Enhancing academic motivation, particularly by fostering intrinsic motivation, may be an effective strategy to improve students' academic outcomes. **Keywords:** mental health, academic motivation, academic performance, 6th-grade students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe tâm thần là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển toàn diện của học sinh, đặc biệt là học sinh trong giai đoạn chuyển tiếp từ tiểu học lên trung học cơ sở.¹ Đây là giai đoạn mà học sinh không chỉ phải đối mặt với những thay đổi về sinh lý và tâm lý, mà còn phải thích nghi với môi trường học tập mới, áp lực học hành tăng cao và các mối quan hệ xã hội phức tạp hơn. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng sâu sắc đến sức khỏe tâm thần, động lực học tập và kết quả học tập của các em.²

Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra mối liên hệ chặt chẽ giữa sức khỏe tâm thần và kết quả học tập.^{3,4} Sức khỏe tâm thần tốt giúp học sinh duy trì sự tập trung, khả năng sáng tạo và tinh thần tích cực trong học tập. Ngược lại, những vấn đề về sức khỏe tâm thần, chẳng hạn như lo âu, căng thẳng hay trầm cảm, có thể dẫn đến giảm động lực học tập và kết quả học tập kém.^{3,4} Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng động lực học tập đóng vai trò trung gian quan trọng trong việc cải thiện kết quả học tập của học sinh, ngay cả khi sức khỏe tâm thần của các em gặp vấn đề.⁵

Tại Việt Nam, mặc dù giáo dục luôn được coi trọng, nhưng các nghiên cứu chuyên sâu về mối liên quan giữa sức khỏe tâm thần, động lực học

¹Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

²Bệnh viện Nhi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thuý Hương

Email: ntthuong@hpmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.01.2025

Ngày phản biện khoa học: 13.2.2025

Ngày duyệt bài: 17.3.2025